TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1462/2026/DS-PT
Ngày: 15/10/2026
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Minh Trang**

Các Thẩm phán: Bà **Mạc Thị Chiên**

Bà **Hà Thị Phương Thanh**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Lê Thị Tú Trinh** – Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ***: Ông **Trương Minh Diền** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 10 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1521/2026/TBTL-TA ngày 09 tháng 9 năm 2026 về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2026/DS-ST ngày 14/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1740/2026/QĐ-PT ngày 11 tháng 9 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần K1**

Địa chỉ: Số D P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (Nay là số D P, phường R, tỉnh An Giang).

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông **Nguyễn Hoàng H**, sinh năm 1995 (Văn bản ủy quyền số 06/UQ-PGDBTH ngày 12/11/2025); (Có mặt)

2. Bà **Lưu Kim P**, sinh năm 1996 (Văn bản ủy quyền số 535/QĐ-NHKL ngày 20/3/2025); (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số G, C, phường B, thành phố Cần Thơ.

***- Bị đơn**:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1979; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số E khu V, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ (Nay là số 553A/7 khu vực B, phường L, thành phố Cần Thơ).

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:*

1. Ông **Trần Văn C**, sinh năm 1980; (Vắng mặt)

2. Bà **Nguyễn Như T1**, sinh năm 1980; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số C đường N, khu V, phường T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông C, bà T1: Bà **Nguyễn Thị Tuyết N**, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số H đường X, phường N, thành phố Cần Thơ. (Văn bản ủy quyền ngày 29/4/2026); (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Ngân hàng TMCP K2 là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện ngày 20/8/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Hoàng H - đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/08/2019 Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 *(Gọi tắt là Ngân hàng)* cùng ông Trần Văn C ký kết Hợp đồng dịch vụ số 542/HĐDV-2019 về việc tư vấn sản phẩm và giới thiệu khách hàng có nhu cầu vay vốn tại Ngân hàng. Đồng thời hai bên còn thỏa thuận, ông C đại diện Ngân hàng trong việc nhận tiền trả góp trực tiếp từ người vay (do ông C đã thẩm định và đề xuất Ngân hàng cho vay) và nộp lại tiền cho Ngân hàng hàng ngày. Ông C được hưởng hoa hồng bằng 60% của tổng số lãi thu được từ người trả góp trong ngày.

Đồng thời, ông C và bà Nguyễn Như T1 còn cam kết dùng tài sản chung của 02 người để bảo đảm cho các hợp đồng tín dụng do Chứng thư thẩm định và đề xuất cho vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 065/20/HĐTC-BĐS/0405-4679 ngày 14/9/2020 đã được ký kết giữa đại diện Ngân hàng TMCP K2 với ông C và bà T1 được Văn phòng C1 công chứng ngày 14/09/2020.

Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 377445, số vào sổ cấp GCN: CH10476 do Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 20/05/2014, được chỉnh lý các ngày 10/06/2014, 20/04/2015, 18/04/2017 và 15/03/2018, đối với: Nhà và đất tại thửa đất số 286, tờ bản đồ 21,

diện tích 90m^2 (ODT) tọa lạc tại số C đường N, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Nay là số C đường N, khu V, phường T, thành phố Cần Thơ). Tài sản thế chấp nêu trên đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận N ngày 15/09/2020.

Thực hiện các nội dung thỏa thuận nêu trên: Ông C giới thiệu và thẩm định thủ tục xin cấp tín dụng của bà Nguyễn Thị T. Ngân hàng đồng ý cho bà T vay số tiền 100.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố số A960559+560/HĐTD-CC ngày 02/01/2020 chi tiết như sau: Số tiền vay: 100.000.000 đồng *trong đó có khoản vay tín chấp 30.000.000 đồng, khoản vay có bảo đảm 70.000.000 đồng.* Mục đích vay: Buôn bán, nhỏ lẻ. Thời hạn vay: 120 ngày (K). Lãi suất vay: 16%/năm (Tương ứng với lãi suất tính theo dư nợ thực tế là 16%/năm). Lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn tương ứng với thời hạn chậm trả (Tức là 24%/năm).

Bảo đảm cho khoản vay 70.000.000 đồng, bà T cầm cố cho Ngân hàng 01 xe mô tô mang biển kiểm soát 65B2-975.04 theo Giấy đăng ký xe mô tô số 060137, cấp ngày 08/7/2017 do bà T là chủ sở hữu. Cùng ngày 02/01/2020, Ngân hàng gửi xe mô tô nêu trên cho bà T giữ hộ cho Ngân hàng cho đến nay.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà T trả mỗi ngày tiền gốc 250.000 đồng và tiền lãi 13.151 đồng, tính đến ngày 07/3/2020 bà T đã thanh toán cho Ngân hàng được số tiền 56.138.624 đồng, trong đó tiền gốc 53.333.120 đồng, tiền lãi 2.805.504 đồng. Bà T ngưng thanh toán từ ngày 08/3/2020 đến nay. Tính đến ngày 31/12/2025, bà T còn phải thanh toán Ngân hàng tổng tiền gốc và lãi là 113.489.064 đồng, trong đó tiền gốc 46.666.880 đồng, tiền lãi trong hạn 2.454.795 đồng, tiền lãi quá hạn 64.367.390 đồng.

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Buộc bà T thanh toán cho Ngân hàng tổng tiền gốc và lãi tính đến ngày 31/12/2025 là 113.489.064 đồng, trong đó tiền gốc 46.666.880 đồng, tiền lãi trong hạn 2.454.795 đồng, tiền lãi quá hạn 64.367.390 đồng và tiền lãi phạt phát sinh kể từ ngày 01/01/2026 theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố cho đến khi thanh toán dứt nợ.

2. Nếu bà T không trả hoặc trả không đủ nợ cho Ngân hàng trong thời gian Bản án hoặc Quyết định của Tòa án có hiệu lực thì: Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mãi tài sản cầm cố là xe mô tô mang biển kiểm soát 65B2-975.04 để ưu tiên thanh toán nợ cho Ngân hàng. Trong trường hợp

xe mô tô mang biển kiểm soát 65B2-975.04 không còn hoặc còn nhưng giá trị còn lại không đủ để thanh toán nợ thì buộc ông C và bà T1 thực hiện Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 065/20/HĐTC-BĐS/0405-4679 ngày 14/9/2020, Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 377445, số vào sổ cấp GCN: CH10476 do Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 20/05/2014 để ưu tiên thanh toán nợ cho Ngân hàng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Năm 2019, bà T có vay vốn Ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng nhưng đến năm 2020 bà T đã tất toán xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng thông qua ông C là cộng tác viên của Ngân hàng. Ngân hàng đã giải chấp đối với xe mô tô mang biển kiểm soát 65B2-975.04 cho bà và bà T đã bán xe này cho người khác, bà không còn lưu giữ giấy tờ bán xe. Bà T cho rằng năm 2020 bà T không có vay vốn Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố số A960559+560/HĐTD-CC ngày 02/01/2020 nhưng xác định các giấy tờ đề nghị vay vốn và yêu cầu giải ngân là chữ ký của bà T nên không yêu cầu giám định chữ ký. Tuy nhiên bà T đã thanh toán xong nợ cho Ngân hàng nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

- Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 16/3/2026 và bản tự khai ngày 24/11/2025 ông Trần Văn C, bà Nguyễn Như T1 trình bày:

Vào ngày 01/8/2019 ông C có ký hợp đồng dịch vụ tư vấn và giới thiệu khách hàng sản phẩm trả góp ngày với Ngân hàng, thời hạn 03 năm. Vào ngày 02/01/2020 ông C có tư vấn và giới thiệu sản phẩm vay trả góp ngày cho bà Nguyễn Thị T vay tại Ngân hàng.

Trong quá trình tư vấn, giới thiệu sản phẩm vay tại Ngân hàng, ông C đã thực hiện đúng tất cả các quy định. Bà T đã trả nợ đầy đủ cho Ngân hàng và Ngân hàng đã trả lại giấy tờ xe mô tô mang biển kiểm soát 65B2-975.04 cho bà T ngay sau khi kết thúc hợp đồng. Do đó ông C, bà T1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C, bà T1 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu như sau: Yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 065/20/HĐTC-BĐS/0405-4679 ngày 14/9/2020. Yêu cầu hủy bỏ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 065/20/HĐTC-BĐS/0405-4679 ngày 14/9/2020, vì đã hết thời hiệu.

- *Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2026/DS-ST ngày 14/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cần Thơ đã tuyên xử*:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần K2 đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T về yêu cầu trả tiền gốc và lãi tính đến ngày 14/5/2026 là 117.601.216 đồng, trong đó tiền gốc 46.666.880 đồng, tiền lãi trong hạn 2.454.795 đồng, tiền lãi quá hạn 68.479.542 đồng và tiền lãi phạt phát sinh.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần K2 đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc xử lý tài sản cầm cố là xe mô tô mang biển kiểm soát 65B2-975.04 và tài sản thế chấp của ông C, bà T1 theo hợp đồng thế chấp số 065/20/HĐTC-BĐS/0405-4679 ngày 14/9/2020.

Ngoài ra bản án có tuyên về quyền kháng cáo, chi phí tố tụng và tiền án phí.

Ngày 22/5/2026, nguyên đơn Ngân hàng kháng cáo đối với bản án dân sự sơ của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cần Thơ và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

Đại diện nguyên đơn trình bày: Ngân hàng vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng cáo theo hướng sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn: Việc Ngân hàng xác định số dư nợ nhưng không đối chiếu, giải thích được những khoản tiền đã thu, đã nộp và đã hạch toán vào khoản vay của bà T làm cho số tiền Ngân hàng yêu cầu chưa có cơ sở xác định nên không chấp nhận yêu cầu.

Xét thấy, việc Ngân hàng làm thất lạc bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe không phải là căn cứ độc lập để kết luận khoản vay đã được tất toán. Tuy nhiên, do chưa đủ căn cứ xác định bà T còn nợ Ngân hàng số tiền mà Ngân hàng yêu cầu nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu xử lý xe mô tô đã cầm cố để thu hồi nợ. Khi nghĩa vụ chính chưa được chứng minh thì không có căn cứ để xử lý tài sản thế chấp của ông C, bà T1. Tại cấp phúc thẩm, Ngân hàng cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng.

Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Giữ Y bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn Ngân hàng có đơn kháng cáo đúng quy định của pháp luật về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét yêu cầu kháng cáo bị đơn theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên áp dụng Điều 227, 228 xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng:

[2.1] Ngân hàng xác định bà Nguyễn Thị T vay theo Hợp đồng tín dụng kiêm Hợp đồng cầm cố và còn nợ Ngân hàng tính đến ngày 14/5/2026 số tiền gốc, tiền lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn. Bà T không thừa nhận còn nợ mà cho rằng đã thanh toán đầy đủ thông qua ông Trần Văn C là cộng tác viên của Ngân hàng, người trực tiếp thu tiền của bà để nộp cho Ngân hàng.

[2.2] Xét thấy, việc bà T có ký hợp đồng vay và được Ngân hàng giải ngân số tiền 100.000.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, vấn đề cần giải quyết tại cấp phúc thẩm không phải là việc khoản vay có phát sinh hay không mà là tại thời điểm Ngân hàng khởi kiện, bà T có còn nghĩa vụ thanh toán và số tiền còn nợ thực tế là bao nhiêu.

Theo Hợp đồng dịch vụ số 542/HĐDV-2019 ngày 01/8/2019, ông C là cộng tác viên của Ngân hàng, có nhiệm vụ tư vấn, thẩm định, giới thiệu khách hàng và thu tiền gốc, lãi của những khách hàng do ông C giới thiệu để nộp lại cho Ngân hàng. Như vậy, việc ông C thu tiền của bà T là thực hiện công việc theo thỏa thuận với Ngân hàng, cần được đối chiếu với chứng từ thu tiền, chứng từ nộp tiền và lịch sử

hạch toán khoản vay để xác định nghĩa vụ trả nợ của bà T, đầy đủ thông qua ông C là người cộng tác viên của Ngân hàng, trực tiếp thu tiền gốc và lãi của bà để nộp cho Ngân hàng. Ông C cũng xác nhận hàng ngày ông có trách nhiệm thu tiền của các khách hàng do mình giới thiệu, trong đó có bà T, sau đó nộp lại cho Ngân hàng.

[2.3] Ngân hàng cho rằng ông C thu tiền của bà T và nộp cho Ngân hàng từ ngày 02/01/2020 đến ngày 07/3/2020. Trong khi đó, lịch sử hoạt động tài khoản vay của bà T lại thể hiện bà đã trả tiền gốc, lãi đến ngày 07/4/2020. Mặt khác, khi đối chiếu lịch sử nộp tiền của ông C tại các tài khoản số 6041473 và 55566777 với tổng số tiền thể hiện trong các bảng kê thu tiền trong những ngày nêu trên thì số liệu không thống nhất. Các biên bản làm việc giữa Ngân hàng với ông C về việc chậm nộp tiền cũng không xác định cụ thể khoản tiền chậm nộp là của khách hàng nào, trong đó có khoản tiền của bà T hay không. Đối chiếu tổng số tiền ông C nộp trong ngày với tổng số tiền của từng bảng kê là không khớp nhau. Các biên bản làm việc của ngân hàng với ông C về việc ông C chậm nộp các khoản nợ nhưng không ghi rõ cụ thể khoản nợ của khách hàng nào, trong đó có bà T hay không. Như vậy, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp chưa thể hiện được một cách đầy đủ, thống nhất và có thể kiểm chứng về toàn bộ quá trình bà T thanh toán tiền cho ông C, ông C nộp tiền cho Ngân hàng và Ngân hàng hạch toán các khoản tiền này vào khoản vay của bà T.

[2.4] Ngân hàng là bên yêu cầu bà T thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên phải cung cấp chứng cứ chứng minh số dư nợ thực tế. Trong trường hợp số liệu giữa bảng kê thu tiền, lịch sử nộp tiền của ông C và lịch sử trả nợ của bà T không thống nhất thì chưa đủ căn cứ để xác định bà T còn nợ số tiền gốc 46.666.880 đồng và số tiền lãi 70.934.337 đồng như Ngân hàng yêu cầu. Việc Ngân hàng xác định số dư nợ nhưng không đối chiếu, giải thích được những khoản tiền đã thu, đã nộp và đã hạch toán vào khoản vay của bà T làm cho số tiền Ngân hàng yêu cầu chưa có cơ sở xác định một cách chắc chắn.

[2.5] Đối với tài sản cầm cố là xe mô tô biển kiểm soát 65B2-975.04, Ngân hàng xác định chưa giải chấp tài sản nhưng thừa nhận trong quá trình lưu giữ đã làm thất lạc bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe. Bà T và ông C lại xác định khoản vay đã được thanh toán và bà T đã nhận lại giấy tờ xe để bán cho người khác.

Xét thấy, việc Ngân hàng làm thất lạc bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe không phải là căn cứ độc lập để kết luận khoản vay đã được tất toán. Theo Điều 315 Bộ luật Dân sự năm 2015, cầm cố tài sản chấm dứt khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt hoặc thuộc một trong các trường hợp luật định khác. Tuy nhiên,

tình tiết Ngân hàng không còn giữ giấy đăng ký xe cần được xem xét cùng với lời trình bày của bà T, ông C và toàn bộ chứng cứ về quá trình thu, nộp và hạch toán tiền vay. Trong khi Ngân hàng không chứng minh được số dư nợ thực tế của bà T thì cũng không có căn cứ để xác định nghĩa vụ được bảo đảm bằng tài sản cầm cố còn tồn tại và làm cơ sở xử lý tài sản cầm cố.

[2.6] Do chưa đủ căn cứ xác định bà T còn nợ Ngân hàng số tiền mà Ngân hàng yêu cầu nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu xử lý xe mô tô để thu hồi nợ. Đồng thời, quyền xử lý tài sản thế chấp của ông C và bà T1 cũng chỉ phát sinh nhằm bảo đảm cho nghĩa vụ được xác định là còn tồn tại của khoản vay. Khi nghĩa vụ chính chưa được chứng minh thì không có căn cứ để xử lý tài sản thế chấp của ông C, bà T1 theo Hợp đồng thế chấp số 065/20/HĐTC-BĐS/0405-4679 ngày 14/9/2020.

Từ những phân tích trên, mặc dù một số nhận định của bản án sơ thẩm về việc mất Giấy chứng nhận đăng ký xe chưa thật sự chặt chẽ, nhưng kết quả giải quyết vụ án là không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ, bởi Ngân hàng chưa chứng minh được số dư nợ thực tế của bà T.

Tại cấp phúc thẩm, Ngân hàng cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới có giá trị chứng minh toàn bộ số tiền bà T đã thanh toán, số tiền ông C đã thu, đã nộp và số tiền được Ngân hàng hạch toán vào khoản vay, cũng như số dư nợ thực tế còn lại. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng; cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Ngân hàng không được chấp nhận nên Ngân hàng phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Xét Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K2.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2026/DS-ST ngày 14/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cần Thơ.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP K2 phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012109 ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Cần Thơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7, 8, và Điều 36 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Lê Thị Minh Trang

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND TPCT;
- TAND khu vực 2 – Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 2 – Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.